CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Ngày 31/12/2024	18,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**-0.8%**	**-2.2%**

DT thuần
Q4/24
4,734
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,059| 77.0%
YoY: ▲ 944| 24.9%

LN thuần
Q4/24
472
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 285| 152%
YoY: ▲ 341| 260%

LN sau thuế
Q4/24
392
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 245| 167%
YoY: ▲ 260| 197%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
14.4%
YoY: +/-▲ 3.5%

ROE
2024
8.9%
YoY: +/-▲ 4.9%

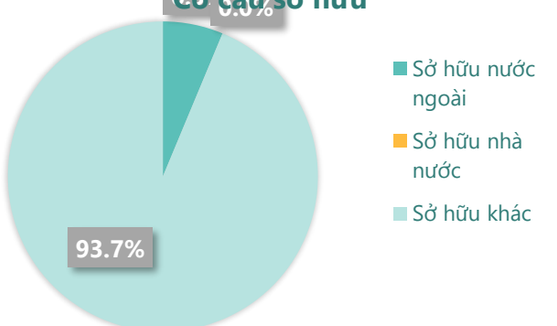
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	16,400 - 23,080
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	10,864
Số lượng CPLH (CP)	598,593,458
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,563,168
Sở hữu nước ngoài	6.3%
Beta	1.28
EPS	1,579
P/E	11.5

DT thuần
2024
12,873
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 169| 1.3%

LN thuần
2024
1,398
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 846| 153%

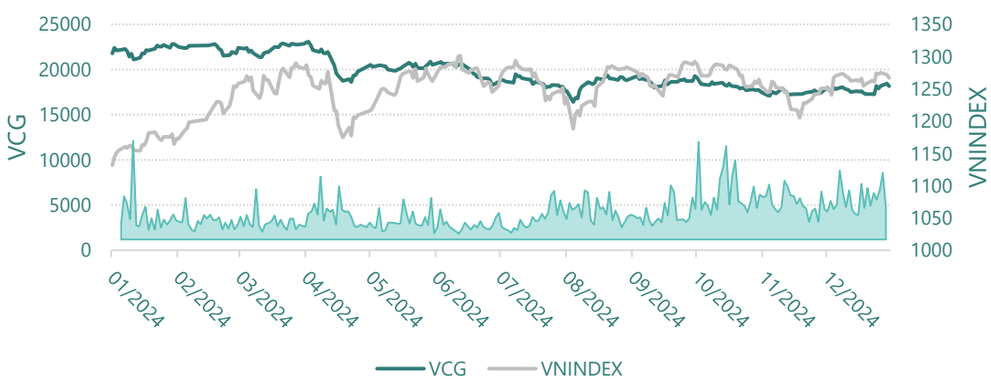
LN sau thuế
2024
1,158
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 762| 192%

Cơ cấu sở hữu

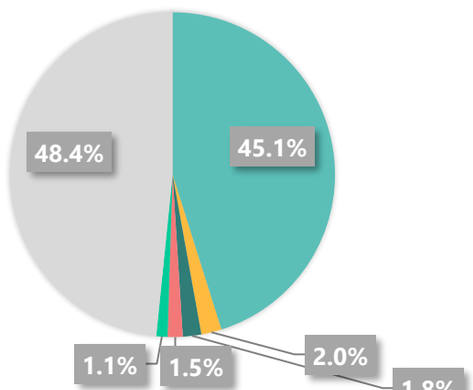


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



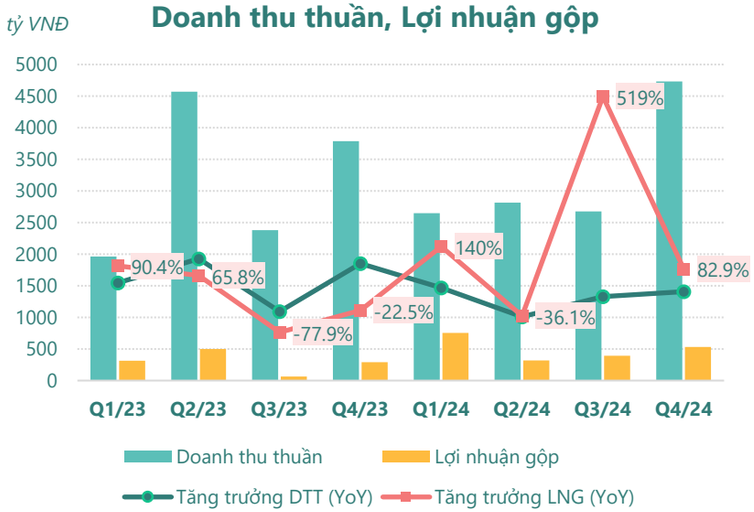
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

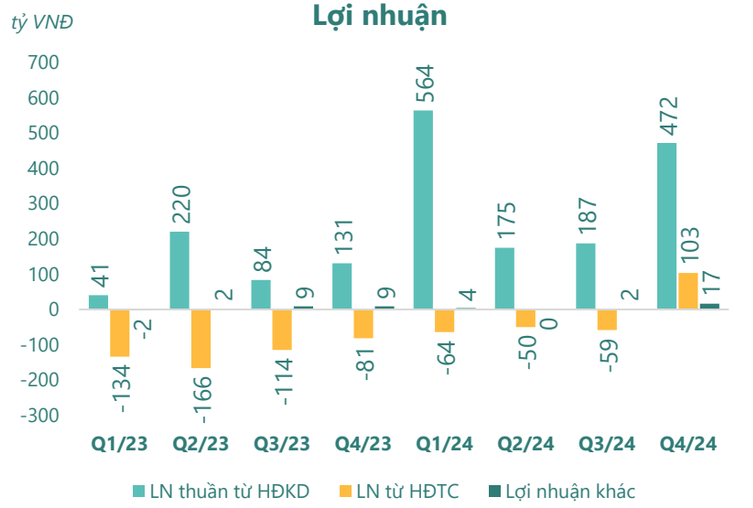
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



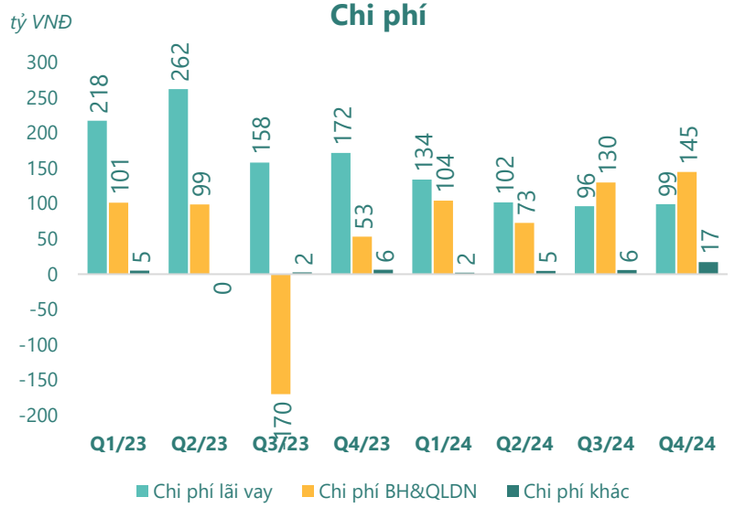
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



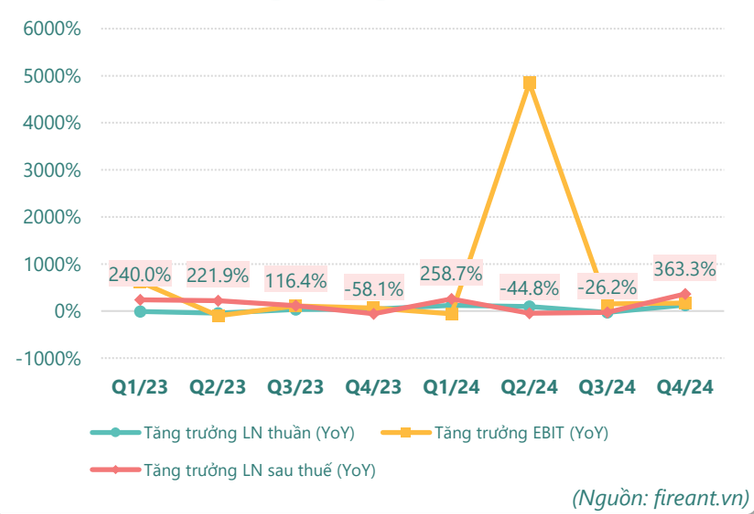
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



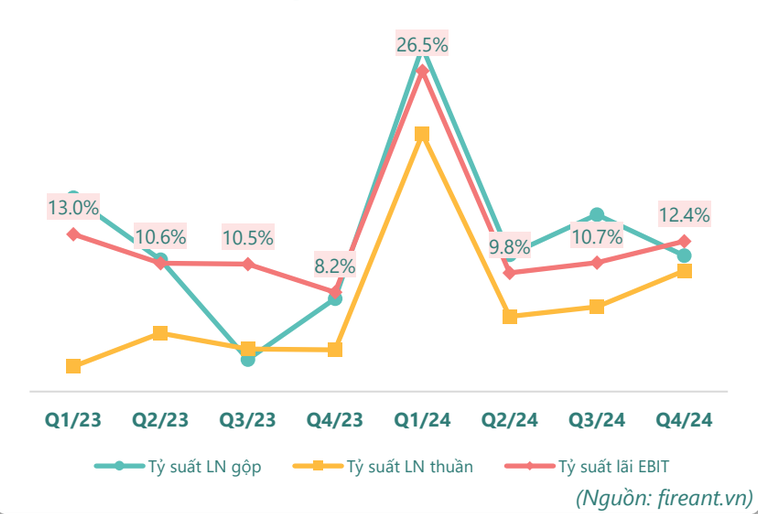
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



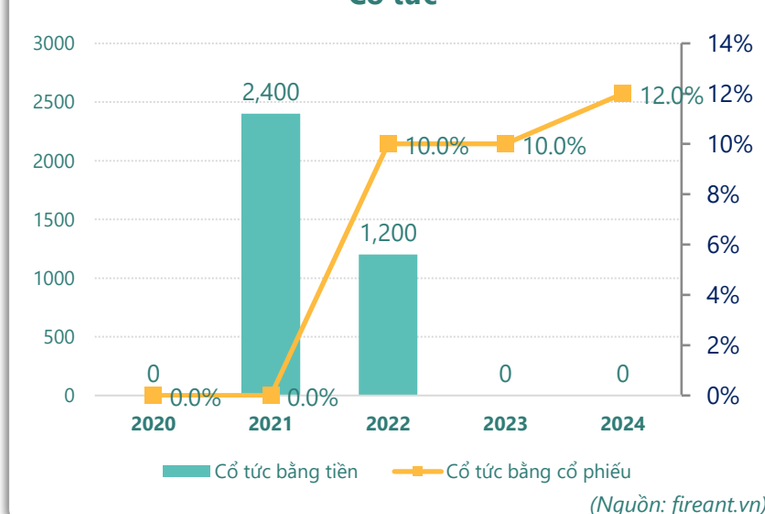
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

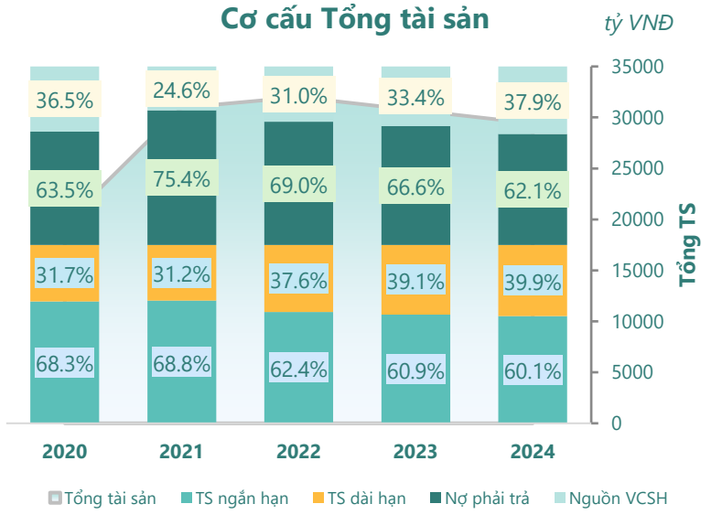
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

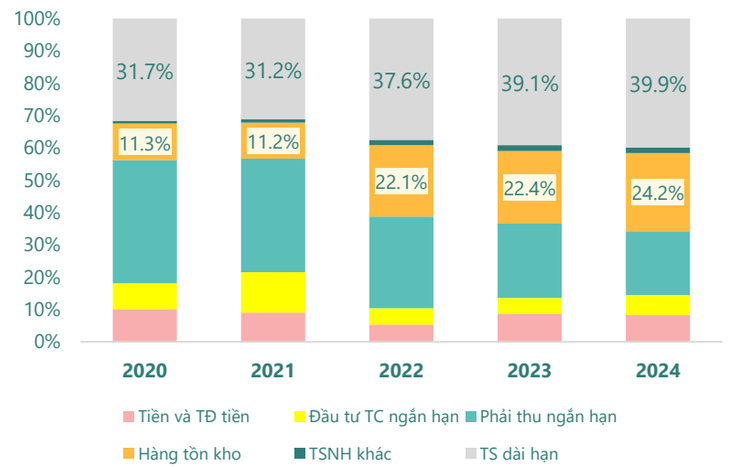
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



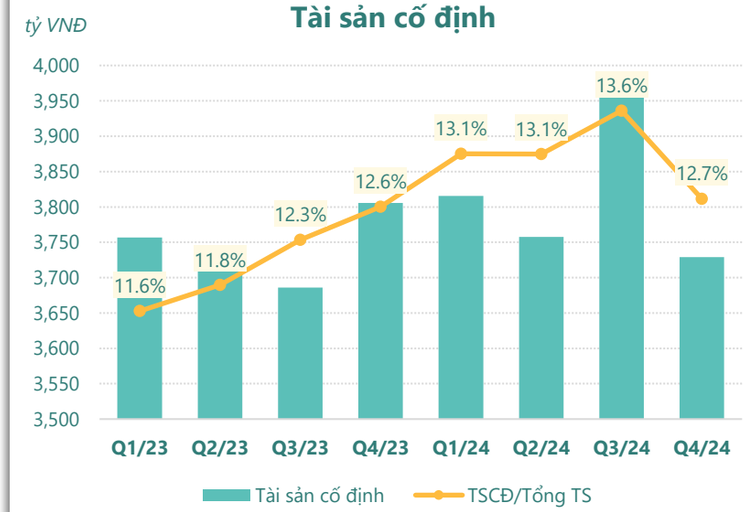
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



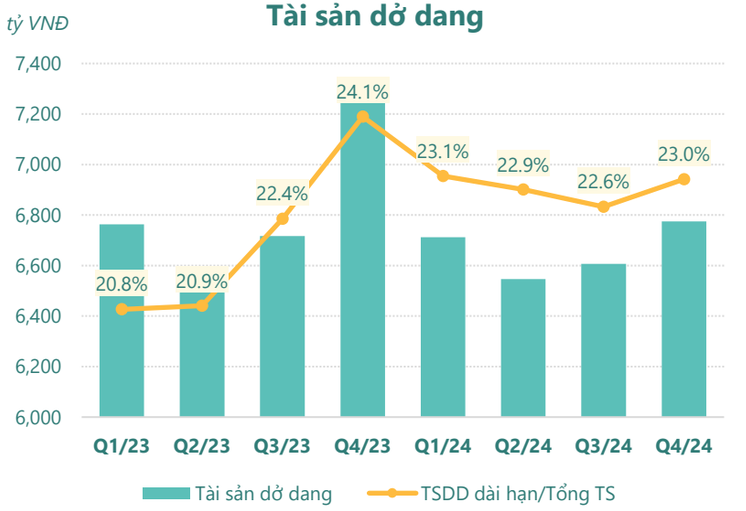
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



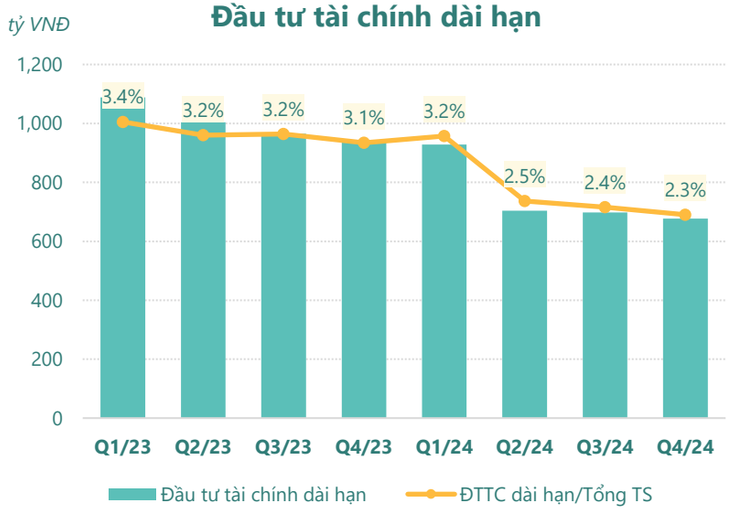
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



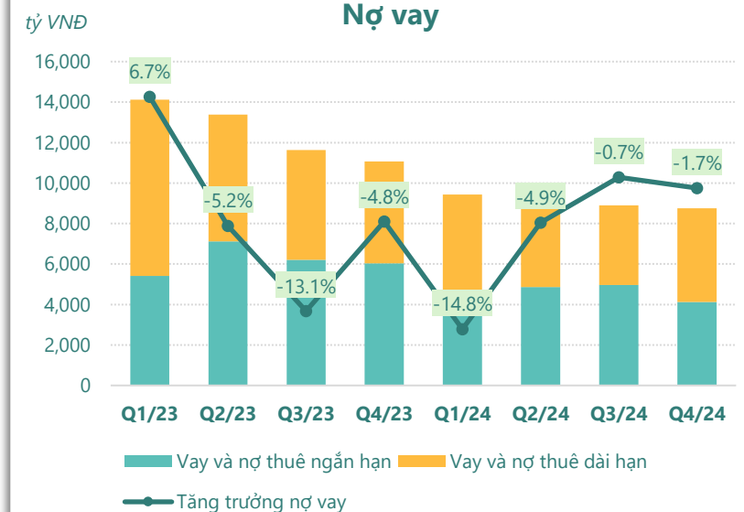
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

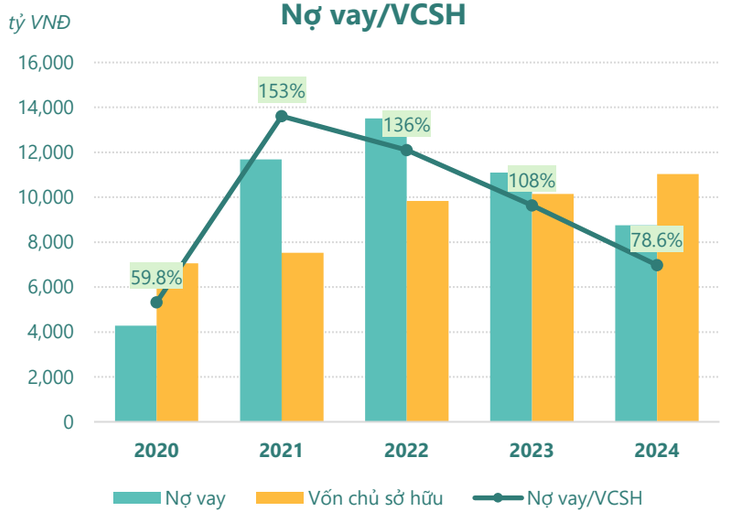
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

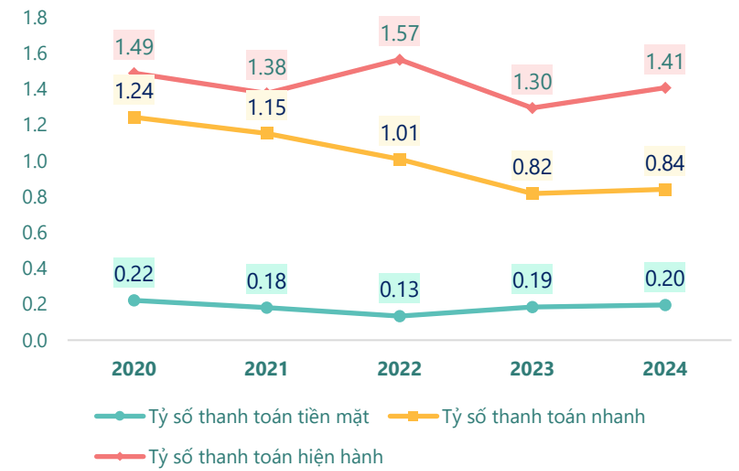
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



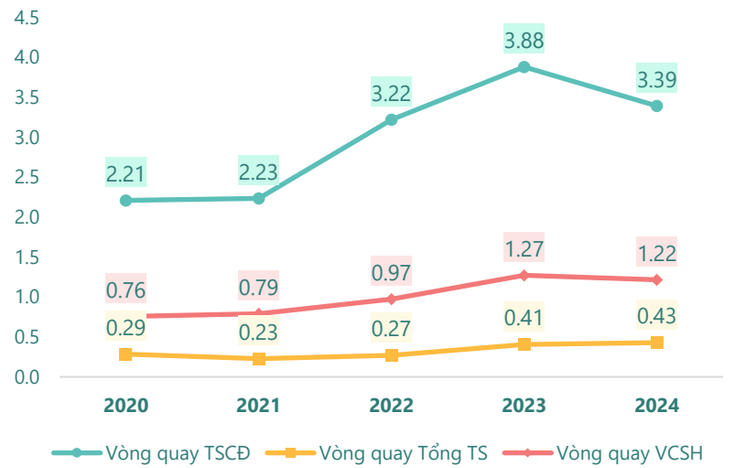
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



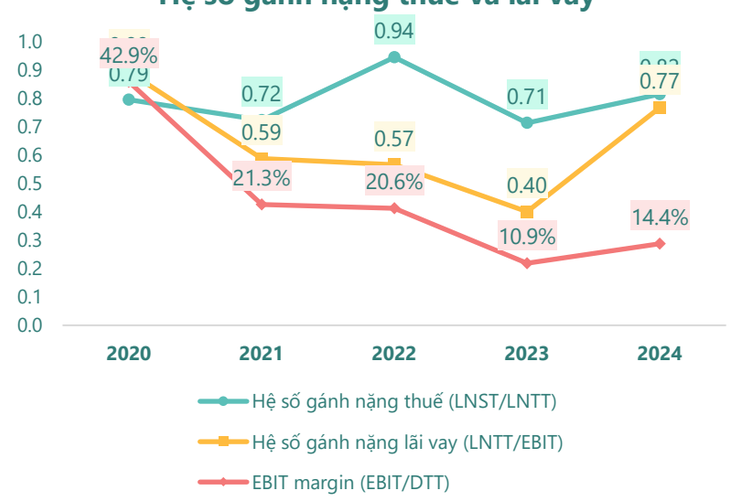
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



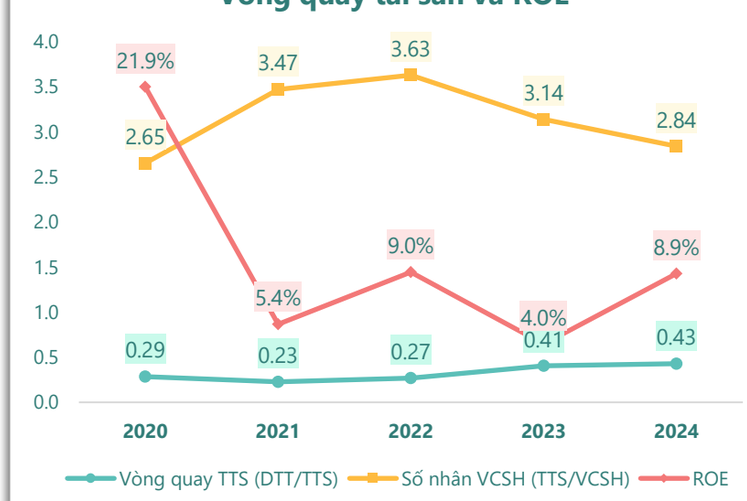
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



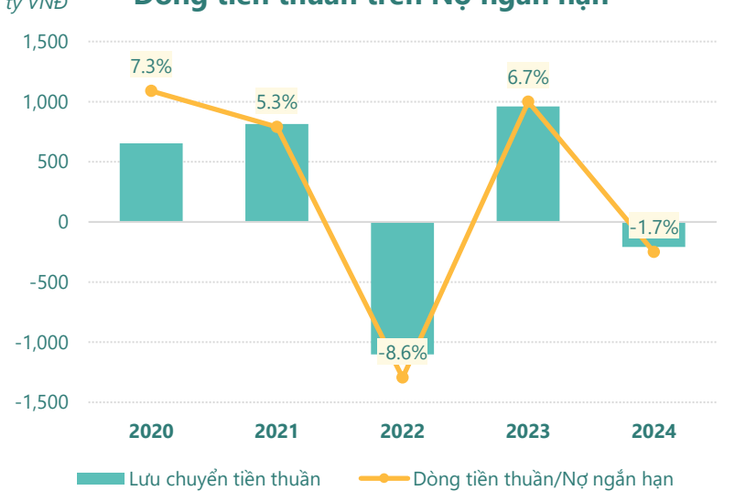
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**4,734**	**3,790**	**24.9%**	**12,873**	**12,704**	**1.3%**
Giá vốn hàng bán	4,201	3,498	20.1%	10,877	11,523	-5.6%
Lợi nhuận gộp	533	291	83.0%	1,996	1,181	69.0%
Doanh thu HĐTC	212	98.0	116%	377	351	7.3%
Chi phí TC	108	179	-39.4%	447	854	-47.7%
Chi phí lãi vay	99.1	172	-42.4%	431	833	-48.2%
LN trong công ty LKLD	**-18.8**	**-26.1**	**28.0%**	**-77.2**	**-113**	**31.4%**
Chi phí bán hàng	8.84	27.4	-67.8%	61.8	92.7	-33.4%
Chi phí QLDN	**136**	**25.7**	**429%**	**390**	**-79.0**	**593%**
LN thuần từ HĐKD	472	131	260%	1,398	552	153%
Lợi nhuận khác	**16.7**	**8.56**	**95.4%**	**22.4**	**4.35**	**415%**
LN trước thuế	489	139	252%	1,420	556	155%
Lợi nhuận sau thuế	**392**	**132**	**197%**	**1,158**	**396**	**192%**
LNST của CĐ cty mẹ	**304**	**146**	**108%**	**945**	**404**	**134%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	1,110	-311	667	-280	1,031
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	478	609	128	-83.1	-96.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-574	-1,659	-498	-114	398
Tiền đầu kỳ	0	1,269	2,670	1,309	1,606	1,129
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**1,013**	**-1,361**	**297**	**-477**	**1,332**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.02	0.02	-0.02	0.02
Tiền cuối kỳ	0	2,282	1,309	1,606	1,129	2,461

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**29,411**	**30,694**	**-4.2%**
Tài sản ngắn hạn	17,672	18,681	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	2,461	2,670	-7.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,791	1,488	20.4%
Phải thu ngắn hạn	5,813	7,070	-17.8%
Hàng tồn kho	7,118	6,888	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	489	565	-13.5%
Tài sản dài hạn	**11,739**	**12,014**	**-2.3%**
Phải thu dài hạn	56.9	6.18	820%
Tài sản cố định	3,729	3,862	-3.5%
Bất động sản đầu tư	210	240	-12.8%
Tài sản dở dang	6,775	6,652	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	677	940	-28.0%
Tài sản dài hạn khác	**222**	**228**	**-2.7%**
Lợi thế thương mại	70.6	84.8	-16.7%
Nợ phải trả	18,276	20,453	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**12,551**	**14,422**	**-13.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,131	6,136	-32.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,258	2,240	0.8%
Nợ dài hạn	5,725	6,031	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4,617	4,962	-7.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,135**	**10,241**	**8.7%**
Vốn chủ sở hữu	**11,038**	**10,144**	**8.8%**
Vốn điều lệ	5,986	5,345	12.0%
Kinh phí và quỹ khác	**96.9**	**97.0**	**-0.1%**

(Nguồn: fireant.vn)